PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG: CƠ SỞ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

• **GS.TS. ĐẶNG ỨNG VẬN**
Văn phòng Hội đồng Quốc gia Giáo dục

1. Mở đầu

Khái niệm phát triển giáo dục trong cơ chế thị trường lần đầu tiên được đề cập đến trong những văn bản của Nhà nước là ở Báo cáo của Chính phủ về tình hình giáo dục trước Quốc hội tại kì họp tháng 9/2004. Báo cáo đã chỉ rõ một trong những nguyên nhân của các yếu kém trong giáo dục là: tư duy giáo dục chậm được đổi mới,... chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ chế quản lí giáo dục chưa tương thích với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa[1]. Nhưng trên thực tế, kể từ khi Đảng ta chủ trương đổi mới cho đến nay, xã hội hoá đã được xem là một giải pháp có tầm quan trọng chiến lược của Đảng và Nhà nước ta để phát triển giáo dục khi nền kinh tế chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong khi những giải pháp như, tăng cường quyền tự chủ của các trường đại học (ĐH) giảm nhẹ đồng thời đổi mới để nâng cao hiệu quả quản lí nhà nước, mở rộng khu vực ĐH tư, thu học phí, cần phải có cạnh tranh để nâng cao chất lượng đào tạo... đều được xã hội chấp nhận thì khái niệm thị trường hoá lại bị phản ứng rất mạnh mẽ. Có ba luồng ý kiến:

1. Kiên quyết từ chối về ý thức hệ khái niệm thị trường giáo dục

2. Chấp nhận như là một thực tế khách quan để có giải pháp phát huy ưu điểm, khắc phục những hạn chế tiêu cực của thị trường để phát triển giáo dục ĐH (GD ĐH).

3. Hiểu biết chưa đầy đủ, đôi khi nhầm lẫn, dẫn đến việc chống lại những cái không cần chống, ủng hộ những điều không nên ủng hộ, hoặc phản đối cái mà là hệ quả hoặc kết nối chặt chẽ với cái mà chính ta đã ủng hộ.

Bài viết này trình bày một số quan điểm về vấn đề GDĐH trong nền kinh tế thị trường, có tham chiếu với thực tiễn Việt Nam hiện nay, tiến trình thị trường hoá giáo dục trên thế giới nói chung. Đây là một số thông tin tham khảo cần thiết cho việc đề xuất các giải pháp vĩ mô phát triển GDĐH Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Một số vấn đề về lí luận phát triển GD ĐH trong cơ chế thị trường

2.1. Thị trường giáo dục

Khái niệm thị trường giáo dục (education market) đã có từ lâu, đặc biệt là ở một số nước phát triển như Australia, nơi mà có rất ít các trường ĐH tư. Thị trường giáo dục có cơ sở triết học, dựa trên thực tiễn không thể phủ nhận được, đó là sự gia tăng nhu cầu học tập để tìm kiếm cơ hội có việc làm, thu nhập cao, đặc biệt là trong số thanh thiếu niên ở các nước đang phát triển hướng về các nước có nền giáo dục có uy tín và danh tiếng.

Thị trường giáo dục có tính chất đặc biệt: thị trường không hoàn hảo, cạnh tranh không hoàn hảo, thậm chí, có học giả đã nói đến sự thất bại của thị trường trong giáo dục[2]; giáo dục là một thị trường giả (quasi-market)[3]. Dưới tác động của chủ nghĩa tự do mới và toàn cầu hoá, thị trường giáo dục phát triển mạnh mẽ. "Cùng với việc chăm sóc sức khoẻ, giáo dục là một trong những pháo đài cuối cùng bị đánh chiếm. Một sự cải tổ định hướng thị trường rộng rãi trong lĩnh vực dịch vụ công của giáo dục đang diễn ra"[4].

Khởi nguồn từ thế kỉ 19, Chủ nghĩa tự do mới (neo-liberalism) đã lí tưởng hoá và tự nhiên hoá "thị trường" như là một biểu hiện của sự tự do; những chiến sĩ của chủ nghĩa tự do mới theo đuổi mưu toan này vượt qua những ngăn trở về địa lí và kêu gọi "tự do thương mại", loại trừ mọi hàng rào hoặc bất cứ sự ngăn trở nào được xem

như là sự can thiệp trái với tự nhiên. Trong cuốn sách "Con đường tới sự nô dịch" (The Road to Serfdom) xuất bản năm 1944[5], Hayek cực lực đề xướng chủ nghĩa tự do kinh tế, phản đối kinh tế kế hoạch của chế độ công hữu và trung ương tập quyền.

Nhưng Hayek cũng nhấn mạnh, chủ nghĩa tự do kinh tế này không hề là chủ nghĩa tự do phó mặc của kinh tế học cổ điển, chính phủ cần phải có những hành động tích cực, để bảo vệ môi trường có lợi cho cạnh tranh, đồng thời cung cấp thiết chế và dịch vụ mà các doanh nghiệp tư nhân không muốn kinh doanh nhưng lại cần thiết cho nền kinh tế vận hành thuận lợi (quan điểm thị trường lớn và nhà nước nhỏ nhưng có năng lực)[5].

Khi mở rộng sang lĩnh vực hàng hoá công chủ nghĩa tự do mới tập trung sự công kích vào Chính phủ. "Chính phủ đã lũng đoạn sản xuất hàng hoá công cộng. Do các quan chức chính phủ cũng là những "người kinh tế" dựa trên nguyên tắc tư lợi, theo đuổi nguyên tắc hiệu quả và tác dụng lớn nhất, họ rất có thể lợi dụng địa vị lũng đoạn của quyền sản xuất hàng hoá công để nâng cao chi phí, mở rộng quy mô cơ cấu, tăng thêm biên chế nhân viên, mở rộng chi tiêu tài chính ... mà tạo nên sự mở rộng không ngừng của chính phủ"[5].

Quá trình thị trường hoá GDĐH được thực hiện bởi ba phương thức cơ bản[5]: xoá bỏ quản chế, tư hữu hoá và xoá bỏ lũng đoạn.

Xoá bỏ sự quản chế thực chất là giảm thiểu sự can thiệp của chính phủ về các mặt tài chính, nhân sự, chương trình giảng dạy đối với ĐH, đem quyền đưa ra những quyết sách giao cho trường học; đồng thời với tăng cường quản lí vĩ mô, kiên quyết thực hiện nới lỏng, giảm bớt các thủ tục hành chính, mở rộng quyền tự chủ các trường học.

Tư hữu hoá (dân doanh hoá) bao gồm mở rộng khu vực ĐH tư thục, chuyển dần các trường công lập sang tư thục và chia sẻ chi phí giữa người đi học và nhà nước.

Xoá bỏ sự lũng đoạn với mục tiêu chủ yếu là thúc đẩy ĐH công lập và tư có thể cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng hơn, ví dụ như bãi bỏ các quy định về chỉ tiêu tuyển sinh, về trần học phí...

Tham chiếu với quá trình tiếp cận thị trường của GDĐH Việt Nam, duy nhất một phương thức còn chưa được triển khai là thúc đẩy cạnh tranh. Nhà nước vẫn chủ trương bảo đảm sự bình đẳng đối với các trường ngoài công lập, nhưng chưa hạn chế được là bao yếu tố lũng đoạn do chưa tạo được cân bằng cung - cầu cần thiết cho sự cạnh tranh lành mạnh trong khu vực GDĐH. Giải pháp quản chặt chỉ tiêu tuyển sinh và xác định trần học phí dường như vẫn được xem là duy nhất đúng trong tình trạng hiện nay.

2.2. Về lợi nhuận khi đầu tư vào giáo dục

Kinh tế học công cộng quan niệm rằng lợi nhuận trong đầu tư cho giáo dục có hai phần: phần của cá nhân và phần của xã hội (xem ví dụ Stiglitz[2]). Nhà nước đầu tư cho giáo dục để mang lại lợi ích cho toàn xã hội. Các thành phần kinh tế đầu tư cho giáo dục để tăng chất lượng người lao động, từ đó tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tăng sức cạnh tranh. Gia đình và cá nhân đầu tư cho giáo dục để tăng năng lực hiểu biết, cơ hội tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập cá nhân do tăng năng suất lao động và khả năng kiếm được việc làm có lương cao hơn. Vì thế, lợi nhuận do giáo dục mang lại không được thể hiện trực tiếp và cụ thể như những hoạt động kinh tế; cũng không chỉ nằm ở sự chênh lệch thu chi của một trường học.

Câu hỏi được đặt ra là: Có hay không có lợi nhuận khi mở trường ? Cũng theo kinh tế học thì điều kiện để một đề án có thể thực hiện được là:

Tổng thu - tổng chi (bao gồm chiết khấu vốn đầu tư) = thặng dư (excess revenue) >=0

Nếu quan niệm trong những nguồn đầu tư cho giáo dục có nguồn từ gia đình và người học thì thặng dư có được là do nhà trường đã "bớt" phần đáng lẽ phải chi để nâng cao điều kiện và chất lượng học tập cho học sinh, sinh viên (điều này chỉ đúng cho các trường chỉ có nguồn thu duy nhất là học phí). Ngược lại, nếu quan niệm nhà trường hoàn toàn có lí khi bớt phần chi cho người học để có thặng dư (nếu trường chỉ có nguồn thu duy nhất là học phí) tức là đã chấp nhận có sự mua bán theo thoả thuận trong giáo dục - tức là đã chấp nhận thương mại hoá giáo

dục. Nếu chấp nhận thặng dư thì mọi người gắn với việc vận hành và tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường phải được chia phần, nếu không, lãnh đạo trường sẽ trở thành các ông chủ thuê nhân công giáo dục như các nhà máy giáo dục ở nước Anh theo cách nói của Mác (trích dẫn bởi Cận Hi Bân[6]).

Chính sách đối với các trường tư thục của nước ta hiện nay chính là chấp nhận có thặng dư trong hoạt động của trường và thặng dư đó được chia cho một số ít người mà không phải là cho tất cả những người tham gia vào việc tổ chức và vận hành nhà trường.

2.3. Tổ chức giáo dục không mưu cầu lợi nhuận (KMCLN)

Một câu hỏi khác cũng được xã hội rất quan tâm là nên hiểu thế nào là các tổ chức KMCLN (not-for-profit, non-profit)?

Luật về các tổ chức KMCLN của Mĩ - được Wikipedia trích dẫn đã nêu rõ: "Các tổ chức KMCLN phải có một đặc trưng là không một phần nào tài sản (assets) của tổ chức đó sẽ mang lại lợi nhuận cho bất kì người nào dù là các thành viên của tổ chức, giám đốc hoặc nhân viên để bảo đảm cho tổ chức đó có đủ tư cách được miễn thuế. Nói như thế không có nghĩa là tổ chức đó không thể chi trả lương cho người làm công hoặc cho các hợp đồng lao động hoặc dịch vụ. Điều đó có nghĩa là chừng nào tổ chức KMCLN còn hoạt động trong phạm vi những mục đích được miễn trừ (thuế), còn bảo toàn các tài sản hiến tặng (endowment) và còn sử dụng bất kì thặng dư nào để tiếp tục phát triển các hoạt động của tổ chức đó thì còn được miễn thuế. Phần thặng dư đó - tức là, bất kì phần thu nhập nào còn lại sau khi các chi phí cho các hoạt động của tổ chức đó đã được trả - có thể xem tương tự như là lợi nhuận ("profit") phải được chi dùng vào mục đích xã hội (public) hoặc từ thiện (charitable) mà vì nó tổ chức đã được lập ra, không được chi trả như là phần chia thêm cho bất kì cá nhân nào gắn với việc vận hành và tổ chức các hoạt động đó"[7].

Về thực chất tổ chức KMCLN không xem người học là người mua sản phẩm giáo dục. Người học có thể hưởng thặng dư có được của lứa sinh viên khoá trước do nhà trường đã sử dụng thặng dư đó cho đầu tư phát triển nhà trường và đến lượt họ phải dành phần thặng dư cho đầu tư phát triển để các khoá sau họ được hưởng. Các tổ chức này KMCLN cho riêng những cá nhân của tổ chức đó mà quan tâm đến lợi nhuận xã hội và lợi nhuận của người học (theo cách tính của kinh tế học công cộng) có được trong vòng đời của họ nhờ được giáo dục .

2.4. Tư tưởng kinh tế giáo dục của chủ nghĩa Mác

Học thuyết giá trị lao động, lí luận tái sản xuất xã hội, lí luận lao động sản xuất và lao động phi sản xuất của Mác là cơ sở lí luận và tư tưởng chỉ đạo cho các nghiên cứu của kinh tế học giáo dục xã hội chủ nghĩa. Trong đó có những vấn đề rất quan trọng là: lao động giáo dục, chức năng của giáo dục trong tái sản xuất sức lao động, tác dụng của giáo dục trong tái sản xuất lực lượng sản xuất có hình thái tri thức khoa học, chi phí của giáo dục như là bộ phận cấu thành giá trị sức lao động.

Lao động giáo dục là một loại lao động có tính phục vụ hoặc dịch vụ có thể tạo ra giá trị sử dụng đặc biệt cho xã hội. Gọi là giá trị sử dụng đặc biệt chính là chỉ tạo ra sự phục vụ mang tính hoạt động, hơn nữa hoạt động này trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, là một loại hoạt động không có không được trong sản xuất. Loại lao động này có tính sản xuất nhất định. Lao động giáo dục có yếu tố mang tính sản xuất, đầu tư giáo dục có tính chất đầu tư mang tính sản xuất. Từ góc độ khái niệm lao động sản xuất mở rộng, giáo dục là lao động bồi dưỡng huấn luyện mà không cần phải tự tay thực hiện, lại có thể xa rời đối tượng lao động. Đây cũng có thể nói giáo dục có tính sản xuất gián tiếp.

Tính sản xuất của lao động giáo dục chủ yếu phản ánh lực lượng sản xuất xã hội mà giáo dục có thể trực tiếp sản xuất ra khả năng lao động của người lao động và khoa học kĩ thuật sản xuất trực tiếp.

Giáo dục có thể tái sản xuất khả năng lao động của con người; giáo dục có thể thay đổi tính chất và hình thái của khả năng lao động của con người.

Giáo dục có chức năng xã hội như truyền lại, tích luỹ, phát triển và tái sản xuất khoa học. Giáo dục có tác dụng trung gian làm cho khoa học chuyển hoá thành kĩ thuật sản xuất. Giáo dục là hình thức hữu hiệu của tái sản xuất tri thức khoa học.

Chi phí của giáo dục là bộ phận cấu thành giá trị sức lao động. Lao động phức tạp có giá trị kinh tế cao tương đối so với lao động giản đơn. Lao động giáo dục sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành giá trị kinh tế-xã hội. Của cải vật chất của xã hội mà sức lao động tạo ra là bao nhiêu thì trong trường hợp thông thường mà nói nó có tỉ lệ tương thích với mức độ giáo dục của sức lao động.

Chính kinh tế giáo dục học đã dựa vào luận điểm vĩ đại này của Mác để tính toán hiệu suất, lợi nhuận, giá cả và hiệu quả giáo dục. Vô hình chung Mác đã là chỗ dựa cho sự mở rộng của chủ nghĩa tự do mới vào giáo dục.

III. Thực tiễn thị trường hoá GDĐH trên thế giới

3.1. Xu hướng thương mại hoá

Xu hướng thương mại hoá có một lịch sử lâu dài. Số lượng sinh viên tăng, trong khi nguồn giáo viên thiếu và như thế xuất hiện vấn đề "không hiệu quả", "chất lượng giảm sút" phải được giải quyết bằng việc chuẩn hoá chương trình (một công việc mà xã hội đã và đang thúc ép ngành giáo dục). Tri thức (khi đã được chuẩn hoá) có thể gói gọn được trong những khuôn mẫu kiểu sách giáo khoa, đĩa CD, do vậy sinh viên trở thành các khách hàng của những sản phẩm này. "các trường ĐH là những nhà cạnh tranh trong buôn bán việc truyền dạy kiến thức"(Veblen, 1918)[5].

Mặc dù đội ngũ giảng viên vẫn được tài trợ chủ yếu từ ngân sách nhà nước, họ ngày càng bị lôi cuốn vào một cuộc cạnh tranh doanh nghiệp vì các nguồn tài chính từ bên ngoài. Dưới áp lực đó, bộ phận tham mưu nghĩ ra "thị trường giáo dục và thị trường giáo sư hoặc những cố gắng kiểu thị trường để bảo đảm nguồn tiền từ bên ngoài"(Slaughter và Leslie, 1997)[6]. Bằng việc đơn giản là kiếm thêm thu nhập, GDĐH đã và đang trở thành một mảnh đất cho các tiến trình thương mại hoá. Bắt đầu từ những năm 1980 các trường ĐH đã bị thúc ép chấp nhận các mô hình thương mại về tri thức, kĩ năng, chương trình, tài chính, kế toán và tổ chức quản lí kiểu doanh nghiệp. Họ phải làm vậy để tương xứng với ngân sách nhà nước đã bỏ ra và để bảo vệ họ khỏi những đe doạ cạnh tranh[8]. Ngoài ra, giáo dục ĐH đã trở nên đồng nghĩa với đào tạo để tìm kiếm việc làm.

Xu hướng thương mại hoá đã tạo nên những hình thức chống đối mới trên phạm vi toàn cầu. Trường hợp đặc biệt đã xảy ra vào năm 1999-2000 sinh viên đã chiếm trường ĐH quốc lập tự chủ Mexico nơi thử nghiệm tư nhân hoá mạnh mẽ tất cả các dịch vụ công.

3.2. Sự mở rộng của Chiến lược tự do mới

Những xung đột kế tiếp có thể được phân tích trong phạm vi rộng rãi hơn của chiến lược tự do mới nhằm tái tạo xã hội theo những mô hình của thị trường. "Những dự án tự do mới ngày nay xoá bỏ các phúc lợi tập thể có được trong quá khứ, tư nhân hoá các hàng hoá công, hợp pháp hoá việc biến kinh phí quốc gia thành lợi nhuận cho các cá nhân, làm suy yếu việc quản chế của nhà nước, xoá bỏ các hàng rào thương mại và như vậy thúc đẩy cạnh tranh thị trường toàn cầu". Chiến lược tự do mới đối với GD ĐH có các đặc tính sau đây:

1. Tất cả các thành tố được xử trí qua các mối liên hệ thương mại.

2. Hiệu quả giáo dục, tính chịu trách nhiệm và chất lượng giáo dục được xác định lại dưới dạng thị trường, các bài giảng được viết lại như là những hàng hoá giáo dục. Các trường ĐH phải nâng cao năng suất để tồn tại. Họ phải bao trọn gói tri thức, phân phối giáo dục linh hoạt thông qua ICT (Information and Communication Technology), cung cấp đào tạo thích ứng cho "người lao động trí óc" và "sản xuất" nhiều hơn cho họ với giá rẻ hơn. Các trường ĐH trở thành bị lệ thuộc vào chủ nghĩa quản lí kiểu tập đoàn và tối đa hoá thu nhập.

"Đối với các chiến lược tự do mới, nhiệm vụ (quản lí) thực tế không phải là để nâng cao kĩ năng mà là kiểm soát giá thành nhân lực trong khu vực dịch vụ mà trong quá trình sản xuất

dùng sức lao động nhiều hơn vốn (labour- intensive) chẳng hạn như giáo dục" (Garnham, 2000).

3. Mối quan hệ sinh viên - giảng viên được hoá giải bằng mối quan hệ sản xuất và tiêu thụ các đồ vật, chẳng hạn như là các sản phẩm phần mềm, các tài liệu tự học.v.v. Thông qua trao đổi hàng hóa, mối quan hệ xã hội được vật chất hóa một cách tích cực thành mối quan hệ giữa các vật. "Đối với các nhà sản xuất, những mối quan hệ xã hội giữa lực lượng lao động tư nhân của họ xuất hiện như nó là cái gì, nghĩa là không xuất hiện như là các mối quan hệ xã hội trực tiếp giữa người với người trong công việc mà như là mối quan hệ vật chất giữa con người và các mối quan hệ xã hội giữa các vật"(K.Marx)[8].

3.3. "Chương trình cải cách" của Ngân hàng thế giới (WB)

Trong nhiều năm Ngân hàng thế giới đã và đang thúc đẩy "chương trình cải cách" GDĐH. Những đặc trưng cơ bản của chương trình này là tư nhân hoá, xoá bỏ quản chế và thương mại hoá. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, "Chương trình cải cách... được định hướng tới thị trường hơn là tới sở hữu công hoặc tới kế hoạch và chính sách của chính phủ. Việc nhấn mạnh định hướng thị trường của GDĐH là ưu thế, hầu như khắp thế giới, của chủ nghĩa tư bản thị trường và các nguyên tắc của kinh tế tự do mới" (Johnstone và cộng sự, 1998; được trích trong 8).

Sự thay đổi hoặc cải tổ lại tận gốc một cơ sở GDĐH có nghĩa là ít giảng viên hơn và/hoặc các giảng viên khác, những cán bộ chuyên nghiệp và những người giúp việc khác. Điều này có nghĩa là sự sa thải, bắt buộc nghỉ hưu sớm hoặc đào tạo lại chuyên môn và bổ nhiệm lại; là thay đổi tận gốc ai là giảng viên, họ ứng xử như thế nào, cách thức họ được tổ chức và cách thức họ làm việc và được đền bù. Nhận định này xem các giáo viên và việc bảo vệ truyền thống của họ như là trở ngại cho tính hiệu quả dựa trên thị trường. Sự phản kháng là tất yếu. Khái niệm chịu trách nhiệm được dùng chính trong hoàn cảnh đó.

Tại Hội nghị của UNESCO vào tháng 10 năm 1998, xung đột này đã được giải quyết vội vã bằng việc tuyên bố rằng các giảng viên cần được hưởng "tự do học thuật" và "tự chủ được quan niệm như là một tập hợp các quyền lợi và trách nhiệm trong khi (các nhà giáo cần) có tinh thần trách nhiệm và chịu trách nhiệm hoàn toàn với xã hội".

Qua nghiên cứu chúng tôi hiểu rằng đưa ra khái niệm "chịu trách nhiệm" (accountability) là một cách hoá giải việc đòi quyền tự do học thuật của các nhà giáo để không trở thành lực cản đối với tiến trình toàn cầu hoá tự do mới. Vì thế, tính chịu trách nhiệm (mà trong các văn bản chính thức của nước ta có lúc đã dùng là tự chịu trách nhiệm) nên được hiểu là có 3 thành tố: trách nhiệm pháp lí (liability), trách nhiệm tinh thần (responsibility) và trách nhiệm giải trình chất vấn của xã hội (explainability) gọi tắt là trách nhiệm xã hội hoặc trách nhiệm giải trình*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Chính phủ về tình hình giáo dục tại phiên họp Quốc hội tháng 09 năm 2004
2 Stiglitz J.E. *Kinh tế học cộng đồng*. NXB Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội, 1995
3. Dill D.D Allowing the market to rule: *The case of United States In Press, Higher Education Quarterly 11*, April, 2003 cũng xem www.unc.edu/ppad
4. Môyto Kamayia, *UNESCO Courier*, December 2000
5. Đới Hiểu Hà, Mạc Gia Hào, Tạ An Bang (chủ biên), *Thị trường hóa giáo dục bậc cao*. NXB Đại học Bắc Kinh 2004.
6. Cận Hi Bân. *Kinh tế giáo dục học*, NXB Giáo dục nhân dân Bắc Kinh, 2001
7. http://en.wikipedia.org/wiki/*United States of America non-profit laws*
8. Levidow L.,Marketizing, *Higher Education: Neoliberal Strategies and Counter - Strategies. Cultural Logic*, 10797-2087, Volume 4, Number 1, Fall, 2000.

SUMMARY

The article presents some issues concerning theories of developing general pedagogy in the market mechanism with reference to the present conditions of Vietnam while analyzing the realities of higher education commercialization in the world with several typical cases and introducing solutions to develop higher education in some countries in this process.

** Vì khuôn khổ có hạn của một bài báo, chúng tôi sẽ giới thiệu một số trường hợp điển hình phản ánh thực tiễn thị trường hoá GD ĐH trên thế giới trong một bài viết riêng.*